

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 320 /QĐ-TCGDNN

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2021

lg: Nguyễn Bảo Phát

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chỉ tiêu theo dõi, giám sát và mẫu đề cương kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg

TRƯỞNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 385
ĐẾN Ngày: 10/8/2021
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 29/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đào tạo thường xuyên (Thường trực Tổ triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP) và Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Thanh tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chỉ tiêu theo dõi, giám sát và mẫu đề cương kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết số 68/NQ-CP¹ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg² như sau:

1. Chỉ tiêu theo dõi, giám sát kết quả thực hiện của Tổ triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP³ (Phụ lục I kèm theo).

¹Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

²Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

³ Tổ triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP được thành lập theo Quyết định số 294/QĐ-TCGDNN ngày 08/7/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc thành lập Tổ triển khai thực hiện chính sách liên

2. Chỉ tiêu theo dõi, giám sát kết quả thực hiện của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Phụ lục II kèm theo).

3. Chỉ tiêu theo dõi, giám sát kết quả thực hiện của người sử dụng lao động (Phụ lục III kèm theo).

4. Mẫu đề cương kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm theo dõi, giám sát và thời gian báo cáo

1. Tổ triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn các địa phương, cơ sở triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động bảo đảm theo đúng quy định.

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, cơ sở và báo cáo định kỳ với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội vào ngày 25 hằng tháng.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Yêu cầu người sử dụng lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động báo cáo kết quả thực hiện trong 45 ngày kể từ ngày kết thúc việc đào tạo.

b) Lựa chọn đơn vị/doanh nghiệp để kiểm tra, giám sát trực tiếp việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc quyền quản lý nhà nước của Sở theo mẫu đề cương kiểm tra, giám sát ban hành kèm theo Quyết định này (Phụ lục IV).

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc quyền quản lý nhà nước của Sở (Phụ lục II) gửi về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp vào ngày 25 hằng tháng (qua Vụ Đào tạo thường xuyên, bản điện tử gửi vào địa chỉ Email: dttx.gdnn@molisa.gov.vn) để tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Người sử dụng lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động có trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động thuộc đơn vị mình

theo đúng phương án hỗ trợ được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

b) Trong 45 ngày kể từ ngày kết thúc việc đào tạo, người sử dụng lao động phải hoàn thành việc thanh quyết toán kinh phí với cơ sở thực hiện đào tạo theo thực tế và báo cáo kết quả thực hiện với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đơn vị của người sử dụng lao động đặt trụ sở chính.

Điều 3. Giao Tổ triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng; Tổ trưởng Tổ triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP; Thủ trưởng các Vụ, đơn vị có liên quan thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Người sử dụng lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động; Thủ trưởng các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tham gia thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Tấn Dũng (để báo cáo);
- Sở LĐTBXH các tỉnh/thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT, PCTT.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trương Anh Dũng

Phụ lục I

**CHỈ TIÊU THEO DÕI, GIÁM SÁT
TỔ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NQ 68 VÀ QĐ 23**
(Chính sách 3 - Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TCGDNN ngày 03/8/2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện		Ghi chú
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	
1	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện NQ 68 và QĐ 23 liên quan đến Chính sách 3	Kế hoạch			Có/Không
2	Phối hợp tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thực hiện NQ 68 và QĐ 23				
2.1	Xây dựng chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền thực hiện NQ 68 và QĐ 23 liên quan đến Chính sách 3				Có/Không
2.2	Tin, bài viết tuyên truyền thực hiện NQ 68 và QĐ 23 liên quan đến Chính sách 3	Tin, bài			Ghi số lượng
3	Chỉ đạo, hướng dẫn trong quá trình thực hiện	Văn bản			Ghi số lượng văn bản hướng dẫn, hình thức khác
4	Tổng hợp, cập nhật báo cáo tình hình thực hiện	Số lần			Ghi số lần cập nhật đến kỳ báo cáo
5	Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chính sách 3	Đơn vị			Ghi số lượng đơn vị được kiểm tra, giám sát thực hiện Chính sách 3
6	Công tác tổng hợp, báo cáo	Số lần			Ghi số lượng báo cáo định kỳ, đột xuất

Phụ lục II

**CHỈ TIÊU THEO DÕI, GIÁM SÁT
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THỰC HIỆN NQ 68 VÀ QĐ 23**

(Chính sách 3 - Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TCGDNN ngày 03/8/2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện		Ghi chú
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	
I	Công tác chỉ đạo, điều hành				
1	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện NQ 68 và QĐ 23 trên địa bàn tỉnh, thành phố	Kế hoạch			Có/Không
2	Thành lập Tổ triển khai	Quyết định			Có/Không
3	Phối hợp kết nối, thông tin tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, hướng dẫn thực hiện NQ 68 và QĐ 23				Số cuộc, hình thức, số cơ quan, tổ chức đã phối hợp
3.1	Xây dựng chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền thực hiện NQ 68 và QĐ 23 liên quan đến Chính sách 3				Có/Không
3.2	Tin, bài viết tuyên truyền thực hiện NQ 68 và QĐ 23 liên quan đến Chính sách 3	Tin, bài			Ghi số lượng
4	Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố thực hiện Chính sách 3	Văn bản			Ghi số lượng văn bản hướng dẫn, hình thức khác
5	Kết nối, phối hợp với các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hướng dẫn triển khai NQ 68 và QĐ 23				Số cuộc, hình thức, số cơ quan, tổ chức đã phối hợp
6	Khảo sát, dự báo, tổng hợp nhu cầu đào tạo của đơn vị/người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh, thành phố	Số lần			
7	Thực hiện Chính sách 3 trên Cổng dịch vụ công quốc gia				Có/Không

8	Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chính sách 3	Đơn vị			Ghi số lượng đơn vị được kiểm tra, giám sát thực hiện Chính sách 3
9	Đánh giá chất lượng, hiệu quả chính sách				Có/Không
10	Công tác tổng hợp, báo cáo	Số lần			Ghi số lượng báo cáo định kỳ, đột xuất
II	Kết quả thực hiện Chính sách 3				
1	Kết quả phê duyệt Phương án hỗ trợ	Hồ sơ			Ghi số lượng đến thời điểm báo cáo
1.1	Số hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiếp nhận được	Hồ sơ			Ghi số lượng
1.2	Số hồ sơ đề nghị hỗ trợ được phê duyệt	Hồ sơ			Ghi số lượng
1.3	Số hồ sơ đề nghị hỗ trợ không được phê duyệt	Hồ sơ			Ghi số lượng
1.4	Số cơ sở/đơn vị sử dụng lao động được hỗ trợ	Doanh nghiệp			Ghi số lượng
1.5	Tổng số lao động được hỗ trợ	Người			Ghi số lượng
a	Do thay đổi cơ cấu tổ chức	Người			Ghi số lượng
b	Do thay đổi quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, kinh doanh	Người			Ghi số lượng
c	Do thay đổi sản phẩm, cơ cấu sản phẩm	Người			Ghi số lượng
2	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo tham gia thực hiện Chính sách 3	Cơ sở			Ghi số lượng
2.1	Số cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phối hợp với người sử dụng lao động xây dựng Phương án hỗ trợ	Cơ sở			Ghi số lượng
a	Trường cao đẳng	Cơ sở			Ghi số lượng
b	Trường trung cấp	Cơ sở			Ghi số lượng
c	Trung tâm GDNN; trung tâm GDNN-GDTX	Cơ sở			Ghi số lượng

d	Cơ sở đào tạo khác	Cơ sở			Ghi số lượng
2.2	Số cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tham gia tổ chức đào tạo	Cơ sở			Ghi số lượng
a	Trường cao đẳng	Cơ sở			Ghi số lượng
b	Trường trung cấp	Cơ sở			Ghi số lượng
c	Trung tâm GDNN; trung tâm GDNN-GDTX	Cơ sở			Ghi số lượng
d	Cơ sở đào tạo khác	Cơ sở			Ghi số lượng
3	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động	Người			Ghi số lượng
3.1	Số lao động được đào tạo tại cơ sở/đơn vị sử dụng lao động	Người			Ghi số lượng
3.2	Số lao động được đào tạo tại trường cao đẳng	Người			Ghi số lượng
3.3	Số lao động được đào tạo tại trường trung cấp	Người			Ghi số lượng
3.4	Số lao động được đào tạo tại TTGDNN, TTGDNN-GDTX	Người			Ghi số lượng
3.5	Số lao động được đào tạo tại cơ sở khác	Người			Ghi số lượng
4	Việc làm sau đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động	Người			Ghi số lượng
4.1	Số lượng người lao động tiếp tục làm việc với vị trí việc làm trước khi được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề	Người			Ghi số lượng
4.2	Số lượng người lao động thay đổi vị trí việc làm phù hợp với phương án chuyển đổi công nghệ sản xuất, kinh doanh	Người			Ghi số lượng
4.3	Số lượng người lao động không được bố trí việc làm sau đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề	Người			Ghi số lượng
5	Về kinh phí thực hiện				
5.1	Tổng số kinh phí hỗ trợ được quyết toán	Tr.đồng			
5.2	Số cơ sở/đơn vị sử dụng lao động bị thu hồi kinh phí	Doanh nghiệp			
5.3	Số kinh phí hỗ trợ phải thu hồi	Tr.đồng			
a	Số kinh phí hỗ trợ đã thu hồi	Tr.đồng			
b	Số kinh phí hỗ trợ chưa thu hồi được	Tr.đồng			



Phụ lục III
CHỈ TIÊU THEO DÕI, GIÁM SÁT
CƠ SỞ/ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ
NGHIỆP VÀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO KHÁC THỰC HIỆN NQ 68 VÀ QĐ 23

(Chính sách 3 - Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TCGDNN ngày 03/8/2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện		Ghi chú
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến TĐBC	
1	Phương án hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động	Phương án			Ghi số lượng
1.1	Do cơ sở/đơn vị sử dụng lao động tự đào tạo hoặc cơ sở đào tạo trực thuộc thực hiện	Phương án			Ghi số lượng
1.2	Do cơ sở GDNN hoặc cơ sở đào tạo khác liên kết đào tạo với cơ sở/đơn vị sử dụng lao động thực hiện	Phương án			Ghi số lượng
1.3	Cơ sở/đơn vị sử dụng lao động vừa tự đào tạo vừa liên kết đào tạo	Phương án			Ghi số lượng
2	Ký hợp đồng liên kết đào tạo giữa cơ sở/đơn vị sử dụng lao động với cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở đào tạo khác	Hợp đồng			Ghi số lượng
2.1	Số lượng hợp đồng liên kết đào tạo được ký kết	Hợp đồng			Ghi số lượng
2.2	Số doanh nghiệp ký kết	Doanh nghiệp			Ghi số lượng
2.3	Số cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp ký kết	Cơ sở			Ghi số lượng
a	Trường cao đẳng	Trường			Ghi số lượng
b	Trường trung cấp	Trường			Ghi số lượng

c	TTGDNN, TTGDNN-GDTX	Trung tâm			Ghi số lượng
d	Cơ sở đào tạo khác	Cơ sở			Ghi số lượng
2.4	Số lượng người lao động của cơ sở/đơn vị sử dụng lao động	Người			Ghi số lượng
1	Số lượng lao động của doanh nghiệp tại thời điểm đề nghị hỗ trợ	Người			Ghi số lượng
b	Số lượng người lao động đề nghị được đào tạo	Người			Ghi số lượng
2.5	Số lượng nghề đào tạo, trình độ đào tạo				Ghi số lượng
a	Nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Nghề			Ghi số lượng
b	Nghề đào tạo dưới 03 tháng	Nghề			Ghi số lượng
2.6	Chương trình đào tạo (theo số lượng nghề đào tạo)				Ghi số lượng
a	Do cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng và phê duyệt	Chương trình			Ghi số lượng
b	Do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đơn vị sử dụng lao động phối hợp xây dựng	Chương trình			Ghi số lượng
c	Lựa chọn chương trình đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác để phê duyệt và đưa vào sử dụng	Chương trình			Ghi số lượng
2.7	Địa điểm đào tạo				Ghi số lượng
a	Tại địa điểm đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (bao gồm các địa điểm được cấp GCNĐKHĐGDNN)	Địa điểm			Ghi số lượng
b	Tại cơ sở sản xuất của cơ sở/đơn vị sử dụng lao động	Địa điểm			Ghi số lượng
c	Địa điểm khác	Địa điểm			Ghi số lượng
2.8	Kinh phí đề nghị hỗ trợ	Tr.đồng			Ghi số lượng
3	Kết quả đào tạo cho người lao động				Ghi số lượng
3.1.	Về đối tượng đào tạo				Ghi số lượng
a	Do thay đổi cơ cấu tổ chức	Người			Ghi số lượng

b	Do thay đổi quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, kinh doanh	Người			Ghi số lượng
c	Do thay đổi sản phẩm, cơ cấu sản phẩm	Người			Ghi số lượng
3.2	Nghề đào tạo				Ghi số lượng
a	Số nghề đào tạo trình độ sơ cấp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp	Nghề			Ghi số lượng
-	Trường cao đẳng	Nghề			Ghi số lượng
-	Trường trung cấp	Nghề			Ghi số lượng
-	TTGDNN, TTGDNN-GDTX	Nghề			Ghi số lượng
-	Cơ sở đào tạo khác	Nghề			Ghi số lượng
b	Số nghề đào tạo trình độ sơ cấp không được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nhưng cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp có báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp GCNĐKHĐGDNN				Ghi số lượng
-	Trường cao đẳng	Nghề			Ghi số lượng
-	Trường trung cấp	Nghề			Ghi số lượng
-	TTGDNN, TTGDNN-GDTX	Nghề			Ghi số lượng
-	Cơ sở đào tạo khác	Nghề			Ghi số lượng
c	Số nghề đào tạo trình độ sơ cấp không được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nhưng cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp GCNĐKHĐGDNN				Ghi số lượng
-	Trường cao đẳng	Nghề			Ghi số lượng
-	Trường trung cấp	Nghề			Ghi số lượng
-	TTGDNN, TTGDNN-GDTX	Nghề			Ghi số lượng
-	Doanh nghiệp	Nghề			Ghi số lượng

3.3	Đội ngũ giáo viên, người dạy nghề tham gia giảng dạy				Ghi số lượng
a	Số lượng	Người			Ghi số lượng
-	Tỷ lệ học sinh/giáo viên (trình độ sơ cấp)	Học sinh/giáo viên			
-	Số người dạy/lớp (đào tạo dưới 3 tháng)	Người/lớp			
b	Chất lượng				
-	Đạt chuẩn về trình độ chuyên môn	Người			Ghi số lượng
-	Không đạt chuẩn về trình độ chuyên môn	Người			Ghi số lượng
-	Đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm/kỹ năng dạy học	Người			Ghi số lượng
-	Không đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm/kỹ năng dạy học	Người			Ghi số lượng
-	Kỹ năng nghề, nghệ nhân,...	Người			Ghi số lượng
3.4	Cơ sở vật chất (số phòng học lý thuyết; phòng/xưởng/khu thực hành) tại địa điểm đào tạo	Phòng/xưởng			Ghi số lượng
3.5	Thiết bị, dụng cụ đào tạo	Nghề			Ghi số lượng
a	Số nghề không bảo đảm thiết bị, dụng cụ đào tạo	Nghề			Ghi số lượng
b	Số nghề không bảo đảm thiết bị, dụng cụ đào tạo	Nghề			Ghi số lượng
3.6	Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo (tính theo số lớp)				Ghi số lượng
a	Số lớp có đủ sổ sách, biểu mẫu	Lớp			Ghi số lượng
b	Số lớp không có đủ sổ sách, biểu mẫu	Lớp			Ghi số lượng
3.7	Số lao động được đào tạo	Người			Ghi số lượng
a	Số lao động được đào tạo tại cơ sở/đơn vị sử dụng lao động	Người			Ghi số lượng
b	Số lao động được đào tạo tại trường cao đẳng	Người			Ghi số lượng
c	Số lao động được đào tạo tại trường trung cấp	Người			Ghi số lượng

d	Số lao động được đào tạo tại TTGDNN, TTGDNN-GDTEX	Người			Ghi số lượng
đ	Số lao động được đào tạo tại cơ sở khác	Người			Ghi số lượng
3.8	Số lao động được cấp chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo	Người			Ghi số lượng
a	Số chứng chỉ sơ cấp đã cấp	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	Trường cao đẳng	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	Trường trung cấp	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	TTGDNN, TTGDNN-GDTEX	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	Cơ sở đào tạo khác	Chứng chỉ			Ghi số lượng
b	Số chứng chỉ đào tạo đã cấp	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	Trường cao đẳng	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	Trường trung cấp	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	TTGDNN, TTGDNN-GDTEX	Chứng chỉ			Ghi số lượng
-	Cơ sở đào tạo khác	Chứng chỉ			Ghi số lượng
4	Việc làm sau đào tạo	Người			Ghi số lượng
4.1	Số lượng người lao động tiếp tục làm việc với vị trí việc làm trước khi được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề	Người			Ghi số lượng
4.2	Số lượng người lao động thay đổi vị trí việc làm phù hợp với phương án chuyển đổi công nghệ sản xuất, kinh doanh	Người			Ghi số lượng
4.3	Số lượng người lao động không được bố trí việc làm sau đào tạo	Người			Ghi số lượng
5	Kinh phí thực hiện				
5.1	Số kinh phí được hỗ trợ	Tr.đồng			
5.2	Số kinh phí đã thực hiện	Tr.đồng			
5.3	Số kinh phí bị thu hồi	Tr.đồng			

Phụ lục IV

Mẫu đề cương kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg

(Ban ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TCGDNN ngày 03/8/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /BC-..

(Địa danh)....., ngày tháng năm 202....

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg

Thực hiện Quyết định số...../QĐ-.... ngày / /202... của về kiểm tra, giám sát việc thực hiện hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg tại: (tên đơn vị/ đơn vị sử dụng lao động).....

Tên cơ sở/đơn vị sử dụng lao động..... báo cáo Đoàn/Tổ kiểm tra, giám sát theo Quyết định số...../QĐ-..... ngày / /202... của..... kết quả thực hiện thực hiện hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg (từ ngày đến ngày .../.../202...) như sau:

I. Thông tin chung

Tên cơ sở/đơn vị sử dụng lao động

1. Địa chỉ:

a) Trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

Email:

b) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (nếu có)

Điện thoại:

Fax:

Email:

- c) Họ và tên người đại diện theo pháp luật:..
- 2. Loại hình cơ sở/đơn vị sử dụng lao động:.....
- 3. Quyết định thành lập/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lần gần nhất.
- 4. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- 5. Tổng số cán bộ, nhân viên và người lao động:....người tại thời điểm báo cáo. Trong đó: Lao động trực tiếp:.... người; lao động gián tiếp:....người.

II. Kết quả thực hiện

1. Về phương án hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động

a) Về đóng bảo hiểm thất nghiệp theo xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội

- Số người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp:.... người. Trong đó, số người đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề... người (chiếm...%).

- Số tháng đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp (tính từ thời điểm đề nghị hỗ trợ) được xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội....tháng.

- Số tháng đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội.

b) Về thay đổi cơ cấu, công nghệ

- Thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động:.... người.

- Thay đổi quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, kinh doanh:....người .

- Thay đổi sản phẩm, cơ cấu sản phẩm:.... người.

c) Về doanh thu của cơ sở/đơn vị sử dụng lao động báo cáo

- Doanh thu quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ..... triệu đồng.

- Doanh thu của quý cùng kỳ với quý liền trước thời điểm hỗ trợ (quý cùng kỳ của năm 2019 hoặc năm 2020)..... triệu đồng.

- Doanh thu quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ..... triệu đồng (giảm....%) so với quý cùng kỳ của năm 2019 hoặc năm 2020.

d) Về phương án hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

- Phương án (i) cơ sở/đơn vị sử dụng lao động giao cơ sở đào tạo thuộc doanh nghiệp tổ chức đào tạo cho người lao động.

Tổng số lao động dự kiến đào tạo:....người/tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo:.....người.

- Phương án (ii) cơ sở/đơn vị sử dụng lao động liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo khác (hợp đồng liên kết đào tạo).

Tổng số lao động dự kiến đào tạo:....người/tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo:.....người.

2. Về ký hợp đồng liên kết đào tạo

a) Hợp đồng liên kết đào tạo (số, ký hiệu, ngày, tháng năm ban hành của từng hợp đồng, tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo ký hợp đồng)

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo khác ký kết hợp đồng liên kết đào tạo

- Trường cao đẳng:... trường.

- Trường trung cấp:... trường.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:.... trung tâm.

- Cơ sở đào tạo khác:... cơ sở.

c) Số nghề tổ chức đào tạo cho người lao động

- Trình độ sơ cấp:....nghề. Trong đó:

+ Số nghề đào tạo đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: ...nghề.

+ Số nghề đào tạo chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhưng cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp có báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp:... nghề.

+ Số nghề đào tạo chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhưng cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp không có báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp:... nghề.

- Đào tạo dưới 03 tháng:nghề.

d) Hình thức đào tạo; phương thức đào tạo

- Về hình thức đào tạo

+ Đào tạo, bồi dưỡng tại cơ sở/đơn vị sử dụng lao động.

+ Đào tạo, bồi dưỡng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo.

+ Đào tạo, bồi dưỡng kết hợp giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và cơ sở/đơn vị sử dụng lao động.

- Về phương thức đào tạo

+ Đào tạo trực tiếp.

+ Đào tạo trực tuyến.

+ Kết hợp đào tạo trực tiếp và đào tạo trực tuyến.

đ) Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo/tài liệu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo liên kết đào tạo xây dựng và phê duyệt:... chương trình/tài liệu. Trong đó:

+ Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp:... chương trình.

+ Chương trình đào tạo dưới 03 tháng:... chương trình.

- Chương trình đào tạo/tài liệu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo liên kết đào tạo và doanh nghiệp phối hợp xây dựng và phê duyệt:... chương trình/tài liệu. Trong đó:

+ Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp:... chương trình.

+ Chương trình đào tạo dưới 03 tháng:... chương trình.

- Lựa chọn chương trình đào tạo/tài liệu do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác xây dựng:... chương trình/tài liệu. Trong đó:

+ Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp:... chương trình.

+ Chương trình đào tạo dưới 03 tháng:... chương trình.

e) Địa điểm đào tạo

- Tại địa điểm đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo: ...địa điểm.

- Tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp:.....địa điểm.

- Địa điểm đào tạo khác:.....địa điểm.

g) Kinh phí hỗ trợ: ... triệu đồng. Trong đó:

- Đào tạo trình độ sơ cấp:... triệu đồng.

- Đào tạo dưới 03 tháng: ... triệu đồng.

3. Về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

3.1. Về đối tượng đào tạo

Tổng số... người học (trình độ sơ cấp:.... học sinh; đào tạo dưới 03 tháng: ...học viên). Trong đó:

a) Do thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động:....người học (trình độ sơ cấp:.... học sinh; đào tạo dưới 03 tháng: ...học viên).

b) Do thay đổi quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, kinh doanh:....người học (trình độ sơ cấp:.... học sinh; đào tạo dưới 03 tháng: ...học viên).

c) Do thay đổi sản phẩm, cơ cấu sản phẩm:....người học (trình độ sơ cấp:.... học sinh; đào tạo dưới 03 tháng: ...học viên).

3.2. Về tổ chức đào tạo

a) Quy mô đào tạo

Tổng số.... người học. Trong đó:

- Số học sinh học các nghề đào tạo trình độ sơ cấp:.... học sinh.

- Số học viên học các nghề đào tạo dưới 03 tháng:.... học viên.

b) Về địa điểm đào tạo

Tổng số....người học/....địa điểm đào tạo. Trong đó:

- Đào tạo (1): Trình độ sơ cấp:học sinh/.. lớp; đào tạo dưới 03 tháng: ...học viên/... lớp.

- Đào tạo (2) (địa chỉ:...):học sinh/.. lớp; đào tạo dưới 03 tháng: ...học viên/... lớp.

- Địa điểm đào tạo (n) (địa chỉ...):...

c) Quy mô lớp học lý thuyết

Tổng số.....người học/....lớp học. Trong đó:

- Số lớp học lý thuyết từ 36 người học/lớp trở lên:..../....lớp. Trong đó, trình độ sơ cấp: ../.. lớp, đào tạo dưới 03 tháng: ../... lớp.

- Số lớp học lý thuyết từ 35 người học/lớp trở xuống:...../....lớp. Trong đó, trình độ sơ cấp: ../.. lớp, đào tạo dưới 03 tháng: ../... lớp.

d) Số học người học thôi học, bỏ học

Tổng số..... /.... người học (chiếm%). Trong đó:

- Trình độ sơ cấp: /.... học sinh thôi học, bỏ học (chiếm%).

- Đào tạo dưới 03 tháng:...../....học viên (chiếm ...%).

đ) Kết quả kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp cho người học

Tổng số người học dự kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp:... người học (trình độ sơ cấp:...học sinh; đào tạo dưới 03 tháng:...học viên). Trong đó:

- Số người học bỏ kiểm tra, thi không đạt yêu cầu hoặc không đủ điều kiện tốt nghiệp....người học (trình độ sơ cấp: học sinh; đào tạo dưới 03 tháng: ... học viên).

- Số người học được xét công nhận tốt nghiệp....người học (trình độ sơ cấp: học sinh; đào tạo dưới 03 tháng: ... học viên).

e) Về cấp phát chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo cho người học

- Tổng số chứng chỉ cấp phát cho người học:... cái. Trong đó:

+ Chứng chỉ sơ cấp: cái.

+ Chứng chỉ đào tạo: ... cái.

- Tổng số chứng chỉ đã in ấn thông tin người học nhưng chưa cấp phát cho người học.... cái. Lý do:.....

g) Về đội ngũ giáo viên/người dạy nghề

- Về số lượng

Tổng số:.....giáo viên/người dạy nghề. Trong đó,giáo viên cơ hữu; giáo viên thỉnh giảng;người dạy nghề.

- Về chất lượng

+ Số giáo viên đạt chuẩn về trình độ chuyên môn.....người.

+ Số giáo viên đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm:.....người.

+ Số người dạy nghề có chứng chỉ kỹ năng dạy học... người.

+ Số giáo viên đạt chuẩn về kỹ năng nghề.....giáo viên.

+ Số người dạy nghề có chứng chỉ kỹ năng nghề, nghề nhân cấp tỉnh, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 05 năm:.....người.

- Về tỷ lệ học sinh/giáo viên đối với các nghề đào tạo trình độ sơ cấp:...học sinh/...giáo viên.

- Số lượng người dạy nghề/số lớp:...../...lớp.

h) Về chương trình, giáo trình đào tạo/tài liệu giảng dạy

- Đối với trình độ sơ cấp

+ Số chương trình đào tạo do đơn vị/người sử dụng lao động xây dựng, thẩm định, ban hành:.... chương trình.

+ Số chương trình đào tạo do đơn vị/người sử dụng lao động phối hợp xây dựng, thẩm định, ban hành:.... chương trình.

+ Số chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành:.... chương trình.

- Đối với đào tạo dưới 03 tháng

+ Số chương trình đào tạo/tài liệu giảng dạy do đơn vị/người sử dụng lao động xây dựng, thẩm định, ban hành:.... chương trình/tài liệu giảng dạy.

+ Số chương trình đào tạo/tài liệu giảng dạy do đơn vị/người sử dụng lao động phối hợp xây dựng, thẩm định, ban hành:.... chương trình/tài liệu giảng dạy.

+ Số chương trình đào tạo/tài liệu giảng dạy do cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành:.... chương trình/tài liệu giảng dạy.

i) Về công tác giáo vụ

- Về sử dụng sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo

+ Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo trình độ sơ cấp⁴.

+ Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo dưới 03 tháng⁵.

- Về ghi chép sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo

+ Ghi chép sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo trình độ sơ cấp.

+ Ghi chép sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo dưới 03 tháng.

k) Về điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dụng cụ đào tạo (thống kê theo từng địa điểm đào tạo)

- Về cơ sở vật chất

+ Phòng học lý thuyết:.....phòng, diện tích.

+ Phòng/xưởng thực hành:.....phòng, diện tích.

+ Phòng thí nghiệm:..... phòng, diện tích.

+ Cơ sở sản xuất thử nghiệm: diện tích.

+ Các cơ sở khác phục vụ đào tạo: diện tích.

Diện tích bình quân ít nhất trên 01 chỗ học:..... m²/chỗ học (đào tạo trình độ sơ cấp).

- Về thiết bị, dụng cụ đào tạo

+ Số nghề có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo:... nghề.

⁴ Theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH.

⁵ Theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH.

+ Số nghề không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo phải mua sắm bổ sung hoặc thuê, mượn:.... nghề..

3.2. Việc làm sau đào tạo

a) Số người lao động tiếp tục làm việc với vị trí việc làm trước khi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề...../...người được đào tạo (chiếm...%).

b) Số người lao động thay đổi vị trí làm việc phù hợp với phương án thay đổi cơ cấu, công nghệ:...../....người được đào tạo (chiếm...%).

c) Số người lao động không được bố trí việc làm sau đào tạo:...../....người được đào tạo (chiếm...%).

4. Về sử dụng kinh phí

a) Tổng số kinh phí được hỗ trợ... triệu đồng.

b) Số kinh phí đã được quyết toán.... triệu đồng.

c) Tổng kinh phí còn lại chưa được quyết toán:đồng. Lý do:.....

d) Tổng kinh phí phải hoàn trả:... đồng. Lý do:.....

đ) Tổng số kinh cần được bổ sung (nếu có):... đồng.

5. Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả thực hiện NQ 68 và QĐ 23

a) Báo cáo định kỳ.

b) Báo cáo đột xuất.

III. Những khó khăn, vướng mắc; kiến nghị, đề xuất

1. Về khó khăn; vướng mắc và nguyên nhân.

2. Kiến nghị, đề xuất.

(Ghi rõ kiến nghị theo nội dung Đề cương hoặc những vấn đề chưa nêu trong Đề cương với từng cơ quan/cấp quản lý)

* Lưu ý: Các doanh nghiệp báo cáo chi tiết theo Phụ lục kèm theo

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Phụ lục IVa

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2021/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày / / của)

[illegible]

(*) Mỗi lớp chỉ thống kê vào 01 dòng

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Phụ lục IVb

**TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2021/QĐ-TTg**

(kèm theo Báo cáo số...../BC-..... ngày...../...../..... của.....)

[illegible]

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Phụ lục IVc

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ NGƯỜI DẠY NGHỀ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-... ngày / / của)

[illegible]